

XÂY DỰNG LÀNG CHIẾN ĐẤU PHỤC VỤ YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CHIẾN TRANH DU KÍCH Ở TÂY NGUYÊN TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 - 1954)

LÊ VĂN THÀNH*

1. Vị trí chiến lược của Tây Nguyên và yêu cầu xây dựng làng chiến đấu để phát triển chiến tranh du kích

Tây Nguyên (1) là một khu vực địa lý rộng lớn, nằm ở Nam Trung Bộ. Hiện nay, địa giới hành chính Tây Nguyên có sự thay đổi, tỉnh Kon Tum sáp nhập vào Quảng Ngãi thành tỉnh Quảng Ngãi; tỉnh Gia Lai sáp nhập với Bình Định thành tỉnh Gia Lai; tỉnh Đắk Lắk sáp nhập với tỉnh Phú Yên thành tỉnh Đắk Lắk; tỉnh Lâm Đồng sáp nhập với tỉnh Bình Thuận và Đắk Nông thành tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, nội dung bài viết này chỉ đề cập đến địa bàn Tây Nguyên trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954). Theo đó, địa bàn Tây Nguyên thời kỳ này gồm các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk (2), Lâm Đồng (trước năm 1950, là 2 tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng) (3) nối tiếp nhau chạy dài theo hướng Bắc - Nam. Phía đông giáp các tỉnh đồng bằng ven biển: Quảng Ngãi, Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk), Khánh Hòa, Ninh Thuận (Khánh Hòa sáp nhập với Ninh Thuận thành tỉnh Khánh Hòa), Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng); phía Tây giáp với Lào và Đông Bắc Campuchia; phía Bắc giáp với tỉnh Quảng Nam (nay là Thành phố Đà Nẵng); phía Nam nối liền với các tỉnh

Đông Nam Bộ (Bình Phước, Đồng Nai, nay là tỉnh Đồng Nai). Địa hình Tây Nguyên trải dài theo phía Nam của dãy Trường Sơn, cùng với cao nguyên Hạ Lào hợp thành vùng cao nguyên rộng lớn nằm ở trung tâm bán đảo Đông Dương.

Tây Nguyên có một thế đứng vô cùng lợi hại, có thể chế ngự miền Duyên hải Trung Bộ về phía Đông, cùng lưu vực đồng bằng sông Cửu Long về phía Tây và Tây Nam, vừa có thế liên hoàn, nối liền chiến trường ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào và Campuchia. Nắm giữ được khu vực này không những có thể chế ngự đối với miền Nam Việt Nam mà cả với phần Nam Đông Dương (4).

Là địa bàn có rừng núi trùng điệp; rừng chiếm khoảng 80% diện tích tự nhiên và nổi lên nhiều cao nguyên có độ cao trung bình khoảng 700m đến 800m như Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Lang Biang và Di Linh, tạo nên địa thế lợi hại, khống chế hầu như các khu vực xung quanh. Trong đó, hai cao nguyên Pleiku và Đắk Lắk nối liền nhau, hợp thành một vùng đất rộng rãi ở trung độ Tây Nguyên, lại nối liền với Đông Bắc Campuchia tạo thành một chiến trường rộng lớn ở phía Nam Đông Dương (5).

Hiểu rõ vị trí, tầm quan trọng của địa bàn chiến lược Tây Nguyên, ngay từ giữa thế kỷ XIX, để chuẩn bị cho quá trình xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã cho hàng

*ThS. Viện Chiến lược và Lịch sử Quốc phòng Việt Nam

loạt tên gián điệp đội lốt giáo sĩ xâm nhập khảo sát địa dư, lập một số cơ sở Thiên Chúa giáo trong những làng của đồng bào thiểu số. Theo sau chân các giáo sĩ, những đoàn thám dò, phái bộ quân sự của thực dân Pháp liên tiếp đến Tây Nguyên thực hiện âm mưu cai trị vùng đất chiến lược này. Bằng các thủ đoạn thâm độc, lừa bịp, mua chuộc, chia để trị đi đôi với trấn áp vũ trang, đến năm 1889, thực dân Pháp thiết lập chế độ “trực trị”, chính thức truất hẳn quyền hành của triều đình Huế khỏi Tây Nguyên (6). Dưới ách thống trị tàn nhẫn của thực dân Pháp, người dân Tây Nguyên bị cướp đất đai để lập đồn điền, phải nộp sưu thuế, lao dịch cực kỳ hà khắc; cuộc sống ngày càng bần hàn, nạn đói triền miên; các cuộc khởi nghĩa nổi lên khắp nơi, nhưng đều bị thất bại.

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đảm nhận vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam đấu tranh giành độc lập dân tộc. Trên cơ sở nhận thức đúng vai trò, vị trí, tầm quan trọng của đồng bào dân tộc thiểu số đối với sự nghiệp cách mạng, Nghị quyết về công tác trong các dân tộc được thông qua tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng năm 1935 khẳng định: “Lực lượng đấu tranh của các dân tộc thiểu số là một lực lượng rất lớn. Cuộc dân tộc giải phóng của họ là một bộ phận quan trọng trong cuộc cách mạng phản đế và dân địa ở Đông Dương” (7). Do đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong những năm 1930 - 1945, dù bị thực dân Pháp đàn áp, khủng bố ác liệt, nhưng những hạt giống cách mạng đã gieo mầm trên mảnh đất Tây Nguyên. Tuy phong trào cách mạng và những ảnh hưởng của Đảng Cộng sản mới phát triển chủ yếu trong đồng bào người Kinh; cơ sở cách mạng của Đảng trong đồng bào dân tộc thiểu số mới trong phạm vi một số công chức, hạ sĩ quan, binh sĩ, trong các làng người dân tộc ven thị xã, gần các đồn điền và những nơi có các chiến sĩ cộng sản

lưu đầy, nhưng đó là những hạt nhân, cơ sở đầu tiên để lãnh đạo nhân dân hưởng ứng Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Tây Nguyên, đứng lên quật đổ xiềng xích thống trị thực dân, phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân.

Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc Tuyên ngôn độc lập tuyên bố trước toàn thể quốc dân đồng bào và thế giới: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy” (8). Thế nhưng, chỉ sau 3 tuần tuyên bố độc lập, ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp được sự giúp đỡ của quân Anh nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Trước tình thế đó, ngày 25 tháng 11 năm 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra bản chỉ thị “*Kháng chiến kiến quốc*”, đề ra các nhiệm vụ chiến lược, nhiệm vụ trước mắt và những chính sách lớn, trong đó xác định: “Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này là cuộc cách mạng giải phóng. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành, vì nước ta chưa được hoàn toàn độc lập. Khẩu hiệu vẫn là “Dân tộc trên hết”, “Tổ quốc trên hết”. Kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lăng” (9).

Với dã tâm xâm lược, sau khi đánh chiếm được Sài Gòn và từng bước mở rộng chiến tranh ra Nam Bộ và Nam Trung Bộ, tháng 11 năm 1945, thực dân Pháp tập trung một lực lượng lớn có hỏa lực và xe bọc thép yểm hộ từ Nam Bộ đánh vào Đắk Lắk, thực hiện âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh, chiếm Tây Nguyên làm bàn đạp tiến xuống đồng bằng.

Do có ưu thế áp đảo, thực dân Pháp nhanh chóng chiếm được Tây Nguyên và bắt đầu thực hiện mưu đồ biến Tây Nguyên thành bàn đạp khổng lồ chế chiến trường nam Đông Dương; tiến hành tách Tây Nguyên ra khỏi chủ quyền lãnh thổ Việt Nam. Ngày 27 tháng 6 năm 1946, Cao ủy Pháp ở Đông Dương đã ký sắc lệnh hợp nhất các tỉnh Tây Nguyên thành một đơn vị hành chính riêng, lập ra Ủy phủ Liên bang các dân tộc Thượng miền Nam Đông Dương, trực thuộc Cao ủy Pháp, gọi là “*Xứ Tây Kỳ tự trị*” (10). Để củng cố địa bàn chiếm được, thực dân Pháp tiến hành xây dựng hệ thống cứ điểm, củng cố các trung tâm thị xã, các huyện lỵ, cho quân tập trung chốt chặn nhiều vị trí quan trọng, nhằm ngăn chặn lực lượng kháng chiến từ đồng bằng đánh vào. Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn tìm mọi cách nhằm chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, hòng lôi kéo đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chống lại cách mạng; gấp rút tổ chức “lực lượng vũ trang Cao nguyên” (11) để phục vụ cho mưu đồ chính trị lâu dài.

Trước tình hình đó, Phân khu 15 (được thành lập từ tháng 1 năm 1947) đã chủ trương đưa phần lớn Trung đoàn 94 và 95 lên Gia Lai; Bộ Chỉ huy Khu 6 cũng đưa toàn bộ Trung đoàn 79 lên Đăk Lăk hoạt động. Lực lượng vũ trang và các đội công tác ở Tây Nguyên luôn sâu vào các vùng đồng bào dân tộc để tuyên truyền, vận động đồng bào không nghe theo quân địch, không đi lính cho địch; đồng thời, tích cực xây dựng cơ sở cách mạng. Tính đến cuối năm 1947, chính quyền cách mạng đã được thành lập trong 700 làng ở Tây Nguyên (12). Trong đó, toàn tỉnh Kon Tum đã xây dựng được chính quyền cách mạng ở trên 200 làng (13); nhân dân tự động rào làng, cắm chông, tổ chức bố phòng chống địch, tiêu biểu như ở xã Hiếu, xã Soáp Dùi, các làng thuộc vùng Sê đăng... đã lập được 50 làng chiến đấu tương đối kiên cố (14); vùng

Mường Hoang đã xây dựng được 53 làng kháng chiến và một số vùng lôm (15). Ở Gia Lai, cơ sở cách mạng phát triển mạnh dọc hai bên đường 19; một số đội vũ trang công tác đã vượt đèo Mang Yang, bắt liên lạc được với công nhân ở các đồn điền Đăk Đoa, Biển Hồ; trong năm 1948, đã xây dựng được cơ sở ở 22 làng từ buôn Păn đến buôn Ai Riêng và mở đường dây liên lạc đến buôn Trít, buôn Oĩ Nu (16). Ở Đăk Đoa, các đội công tác đã xây dựng được cơ sở trong một số buôn ở Đông Bắc M’Đrăk vùng Krông H’mang ở Buôn Hồ và vùng phía Đông sông Ba ở Cheo Reo. Các đội vũ trang công tác của Đồng Nai Thượng đã bám được vào vùng ven B’Lao và Di Linh; cơ sở trong thị xã Đà Lạt tuy bị đánh phá ác liệt, vẫn tồn tại. Bên cạnh đó, quân và dân Tây Nguyên còn đẩy mạnh công tác diệt tề, trừ gian, tiến công, tiêu hao, tiêu diệt từng bộ phận địch, hỗ trợ mạnh mẽ cho công tác xây dựng cơ sở.

Cùng với đó, thực hiện chủ trương “Tổ chức và chuẩn bị gấp các làng chiến đấu, làm cho các làng ấy liên lạc với nhau trong từng vùng, thành những hệ thống kháng chiến” (17) của Trung ương Đảng và Nghị quyết Hội nghị Liên khu ủy V lần thứ 2 về công tác vùng tạm bị chiếm và vùng du kích: “Phải xây dựng làng chiến đấu từ phong trào nhân dân đấu tranh chống địch và phải cho toàn dân tham gia” (18) và khẩu hiệu “Mỗi làng, xã là một pháo đài, mỗi người dân là một người lính, mỗi chi bộ là một bộ tham mưu đứng lên diệt giặc cứu nước” (19), cấp bộ Đảng, lực lượng vũ trang và đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã chủ trương xây dựng làng chiến đấu để bảo vệ nhân dân, tiến hành chiến tranh du kích rộng khắp và phát huy sức mạnh tổng hợp tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ quê hương, buôn làng.

Do đặc điểm địa hình rừng núi hiểm trở, dân cư thưa thớt, làng chiến đấu được xây dựng ngay trong vùng tạm chiếm, vùng du

kích, theo đặc trưng của từng vùng. Đây là cơ sở để quân và dân Tây Nguyên tiến công, bao vây, chia cắt hệ thống đồn bốt quân địch, làm cho chúng phải sa lầy và phân tán lực lượng đối phó khắp nơi; đồng thời, làng chiến đấu đã trở thành nơi cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến đánh thắng thực dân Pháp xâm lược.

2. Một số mô hình làng chiến đấu tiêu biểu ở Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, trên cơ sở kế thừa truyền thống đánh giặc của dân tộc, nhất là dựa vào làng, xã để tổ chức đánh địch, Đảng ta đã vận dụng sáng tạo và nâng lên một tầm cao mới, xây dựng thành “làng, xã chiến đấu”. “Làng, xã chiến đấu không những là chiến trường diệt giặc, là hậu phương, nguồn cung cấp sức người, sức của dồi dào cho tiền tuyến” (20); mà “làng, xã chiến đấu đã tạo cơ sở cho chiến tranh du kích phát triển thành chiến tranh chính quy, phát triển từ du kích chiến tiến lên vận động chiến” (21).

Ở Tây Nguyên, làng chiến đấu đã xuất hiện ngày càng nhiều và có vai trò quan trọng, góp phần kết nối cộng đồng các dân tộc cùng chống kẻ thù xâm lược. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp bộ Đảng, đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên đã tiến hành rào làng chiến đấu, xây dựng thế bố trí chiến đấu linh hoạt, đối phó hiệu quả với âm mưu bình định và càn quét của thực dân Pháp. Tùy theo đặc điểm về địa hình, dân cư, phong tục tập quán của đồng bào, làng chiến đấu ở Tây Nguyên được xây dựng theo nhiều mô hình khác nhau, song tựu chung lại có các kiểu mô hình làng chiến đấu như sau:

2.1. Làng chiến đấu ở vùng núi cao

Xuất phát từ địa thế hiểm trở và phân bố dân cư của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã hình thành nên những làng trên các núi cao, tiêu biểu như làng Xốp

Dùi, làng Stor... Đặc điểm các làng này thường nằm sâu trong vùng căn cứ, vùng bàn đạp, nơi đứng chân của cơ quan, đoàn thể huyện, tỉnh, nơi bố trí các cơ quan kho tàng cách mạng. Nắm bắt những đặc điểm này, trong quá trình xây dựng các làng chiến đấu, các cấp bộ Đảng ở Tây Nguyên đã chỉ đạo xây dựng rất linh hoạt, không xây dựng cố thủ ở một nơi, mà được vận dụng tiến hành xây dựng ở nhiều điểm, có nhiều vị trí dự bị để sơ tán khi bị tiến công; tổ chức bố phòng từ xa trên các tuyến đường vào căn cứ, tiêu biểu có các làng sau:

Làng Xốp Dùi ở Kon Tum (nay là tỉnh Quảng Ngãi) là làng nằm giữa 4 đồn địch Đắk Gle (Tây Bắc), Tô Năng (Đông Nam), Kon Riêng (Đông Bắc), Mô Bành (Nam), là bàn đạp trú quân và qua lại đường 14 của lực lượng kháng chiến. Làng có khoảng 80 bếp với hơn 200 nhân khẩu người dân tộc Gié-Triêng (22). Đầu năm 1949, làng chiến đấu Xốp Dùi bắt đầu được xây dựng, căn cứ vào địa thế của làng, xây dựng làng thành ba cụm (3 ô rào), ô thứ nhất có làng TaKxây, Tăng Tum; ô thứ hai là các làng Longri, Bông Bung; ô thứ ba là các làng Xốp Dùi, Xốp Nghét. Bên ngoài xây một vòng rào bố phòng chung cho cả ba ô. Các vùng rìa bố phòng chủ yếu bằng cây, bãi chông, mang cung, bẫy đá và một ít lựu đạn gài. Vũ khí đánh địch là tên nã, súng kíp (23). Khi có báo động, tất cả nam nữ đều tham gia chiến đấu; gia súc, gia cầm cũng được tập phản xạ theo báo động, tự chạy và tự vào lồng để sẵn sàng di chuyển nếu thực dân Pháp đánh vào làng.

Tháng 4 năm 1949, thực dân Pháp đưa một toán binh lính đến càn quét. Vừa đến đầu làng Xốp Dùi, quân Pháp đã vấp phải lựu đạn, mang cung, sập hầm chông; 10 tên chết, 4 tên bị thương nên buộc phải rút chạy. Tiếp đến, tháng 10 năm 1949, quân Pháp theo đường núi phía sau làng bất ngờ tiến công vào làng Xốp Dùi, chúng đốt phá,

bắt bó, tàn sát dân làng. Được tin quân Pháp vào làng Xốp Dùi, huyện Đắk Glei (nay là xã Xốp, tỉnh Quảng Ngãi) cử cán bộ xuống giúp dân làng tổ chức lại làng chiến đấu. Căm thù sục sôi, người dân trong làng Xốp Dùi càng thêm quyết tâm chống thực dân Pháp, thà chết chứ nhất định không chịu đầu hàng. Ngay sau khi quân Pháp rút khỏi, nhân dân vừa gấp rút tổ chức ổn định cuộc sống, vừa sửa chữa lại làng chiến đấu, xin thêm lựu đạn, mìn; cải tiến các loại chông, làm thêm bẫy đá, mang cung; thay đổi cách bố phòng để khi bị địch tập kích bất ngờ có thể nhanh chóng rút vào rừng. Nhà của dân làng cũng được dựng theo từng nhóm để chống cháy lan.

Tháng 1 năm 1950, thực dân Pháp tiếp tục đưa 2 trung đội tiến đánh làng Xốp Dùi lần thứ 3, nhưng thất bại, không vào được làng; 2 tên địch bị tiêu diệt tại chỗ, một số tên bị thương do vấp chông, mang cung. Từ năm 1953 đến tháng 2 năm 1954, địch đã 20 lần tiến đánh xã Xốp, xã Đoàn; cũng là 20 lần làng Xốp Dùi đi đầu trong bố phòng chống địch dưới sự lãnh đạo của lớp đảng viên trung kiên như: A Mét, A Len, A Bưng, A Cốt, A Ki, A Tương, Đinh Nhé... Cùng với tiến đánh bằng quân sự, thực dân Pháp còn dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ dân làng, nhưng làng chiến đấu Xốp Dùi vẫn vững vàng ở vị trí lá cờ đầu đánh Pháp và thắng Pháp.

Làng chiến đấu Stơ (huyện Kbang, nay là xã Tơ Tung, tỉnh Gia Lai), nằm ở phía Bắc đường 19, làng chỉ có 18 bếp và 100 khẩu dân tộc Bahanar (24). Làng Stơ nằm trên sườn Kông Bok Bori, phía Tây và phía Nam được bao bọc bởi các vách núi gần như dựng đứng, phía Bắc nhìn xuống suối Tơ Tung. Vào làng chỉ có đường duy nhất là băng qua suối Ktơ Răk, xung quanh có bố phòng chông, mang cung, bẫy đá, hàng rào, vọng gác và đường rút lui vào rừng. Làng chiến đấu Stơ là nỗi khiếp sợ của quân

thù, được đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên noi theo, đứng lên chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương, đất nước.

Làng chiến đấu Stơ bắt đầu được xây dựng từ đầu năm 1949, có chi bộ đảng gồm 13 đảng viên. Để khùng bố và khống chế nhân dân trong làng, thực dân Pháp đã bao vây làng ba năm liền, không cho dân mua muối, vải, nông cụ... Nhân dân Stơ phải đốt tro ăn thay muối, lột vỏ cây làm khố mặc. Mặc dù thực dân Pháp dụ dỗ “về hàng, cho ăn muối”, dân làng Stơ đồng thanh bảo “ăn muối của Tây khổ suốt đời” (25). Trong vòng 6 tháng (từ tháng 9 năm 1950 đến tháng 2 năm 1951), thực dân Pháp đã 10 lần đánh vào làng; đặc biệt, trong cuộc càn tháng 12 năm 1950, chúng đã dùng 400 quân bao vây càn quét, cướp lúa, phá rẫy, đốt làng, cố xóa sạch mọi dấu tích. Để chống chọi với âm mưu này của quân Pháp, nhân dân Stơ dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng và sự chỉ huy của thôn đội trưởng Núp (26) đã 9 lần rời làng để đánh địch. Làng chiến đấu Stơ là một trong những làng tiêu biểu cho khí phách của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Một trong những đặc điểm nổi bật trong cấu trúc xây dựng làng chiến đấu ở miền núi Tây Nguyên có kết cấu nhiều tuyến bố phòng vững chắc bằng các loại chông, thò, cạm bẫy... Có những làng chiến đấu, tuyến chông thò vòng ngoài cách trung tâm có thể xa 10 km; có những bãi chông rộng và kéo dài, ôm kín cả một sườn núi lớn, một bãi tranh rộng. Kể cả khi quân địch tiến vào làng mà không bị đánh trả, chúng cũng phải mất từ hai đến ba ngày mới vượt qua được các tuyến bố phòng và bao giờ cũng có thương vong. Ở bên trong làng, căn cứ vào địa thế của làng để xây dựng các khu vực chiến đấu, nhất là những khu vực nhất định quân địch phải đi qua, nếu muốn vào trung tâm. Ngoài các khu vực này, còn xây dựng các khu vực chiến đấu ở những nơi lãnh cư,

nơi làm rẫy... các khu vực chiến đấu này được bố trí theo thể liên hoàn có thể hỗ trợ cho nhau trong quá trình chiến đấu.

Đặc trưng nổi bật của làng chiến đấu ở núi cao là làng có sự di chuyển, nhưng nhiều khi không phải do địch đánh được vào làng, mà do nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể do nhu cầu sản xuất, do phong tục tập quán, hoặc cũng có thể để tạo ra một thể bố phòng vững chắc hơn, đánh địch có hiệu quả hơn. Kiểu “làng chiến đấu di động” này là một nét riêng của Tây Nguyên (27).

Làng chiến đấu ở vùng núi cao Tây Nguyên tuy được xây dựng muộn hơn so với các làng chiến đấu ở các cao nguyên, thung lũng và ở các vùng người Kinh, nhưng đều được xây dựng vững chắc, với những tuyến bố phòng bằng các loại chông thò, cạm bẫy đặc trưng của núi rừng Tây Nguyên. Đồng thời, góp phần thúc đẩy chiến tranh du kích, ngăn chặn các cuộc càn quét của địch. Mặt khác, do đặc thù của địa hình núi cao, khi quân Pháp tổ chức đánh vào thường mất nhiều thời gian hơn, thậm chí khi càn vào không xác định được mục tiêu, buộc phải rút về. Trong những trường hợp này, bao giờ quân Pháp cũng tổn thất nặng hơn (28).

2.2. Làng chiến đấu ở các cao nguyên và thung lũng

Làng chiến đấu này thường bao gồm nhiều buôn, làng nhỏ, dân cư đông, địa thế bằng phẳng, đường sá đi lại tương đối dễ dàng, thuận tiện. Thường có hai làng chiến đấu sau:

Một là, các làng nằm ở Đông Tây đường 14, đường 20, Nam Bắc đường 21. Dựa vào làng, các đội vũ trang tuyên truyền, vũ trang công tác đứng chân làm bàn đạp trước khi tiến sâu hơn nữa vào vùng địch để hoạt động. Các làng này thường được sử dụng làm bàn đạp, là đầu mối của tuyến giao liên, đường hành lang tiếp vận cho các hoạt động của bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương tác

chiến đánh địch. Đặc điểm nổi bật của các làng này là có cơ sở chính trị, lực lượng chính trị vững vàng, lực lượng dân quân du kích được xây dựng rộng rãi và được chỉ đạo xây dựng để đánh địch trong thế hợp pháp, do đó, các làng này thường giữ nguyên hình thái dân cư, không có sự di chuyển như các làng chiến đấu ở vùng núi cao. Về tổ chức, cấu trúc làng được bố trí theo phong tục tập quán, đồng thời còn căn cứ vào tình hình cụ thể để tăng thêm tính vững chắc trong điều kiện cho phép. Mọi hoạt động tác chiến ở đây đều được cân nhắc, chủ yếu đánh địch bằng chông, thò, mang cung để giữ thế hợp pháp với địch. Trong trường hợp phải sử dụng vũ khí có tiếng nổ thì đánh xa nơi dân cư và đánh theo kiểu của các tổ vũ trang tuyên truyền, vũ trang công tác.

Hai là, các làng chiến đấu ở cao nguyên, thung lũng nhưng lại nằm sâu trong các căn cứ hoặc khu du kích, tiêu biểu như các làng chiến đấu ở Ya Hội, Đất Bằng... được chỉ đạo xây dựng thành nhiều tuyến.

Ya Hội thuộc huyện Dak Pơ, tỉnh Gia Lai (nay là xã Ya Hội, tỉnh Gia Lai) gồm có 21 làng với 2.000 dân. Ngay từ đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Ya Hội đã tin theo Đảng, đứng về phía kháng chiến, bất hợp tác với quân xâm lược cướp nước. Để đối phó với các âm mưu của thực dân Pháp, các làng trong xã lần lượt tổ chức bố phòng, lập làng chiến đấu. Tuy bước đầu chỉ xây dựng sơ sài, song mỗi làng đều cũng có vọng gác, hệ thống truyền tin báo động để đồng bào và dân quân, du kích chủ động tìm biện pháp đánh địch, khi chúng vào càn quét.

Sau nhiều lần càn quét vào vùng Ya Hội không có kết quả, lại bị tổn thất, năm 1948, để nhanh chóng dập tắt phong trào kháng chiến, khủng bố nhân dân, thực dân Pháp bắt đầu cho quân cấm chốt giữa làng, thực hiện chiêu bài từ bên trong đánh phá ra, bên ngoài đánh vào. Đối phó với âm mưu

này của thực dân Pháp, dân quân du kích và nhân dân làng Ya Hội đã dựa vào làng, ngoan cường chiến đấu, bẻ gãy nhiều cuộc càn quét của chúng; đồng thời, luân phiên nhau bao vây, bắn tỉa quân địch ở bên trong đồn bằng các trận địa chông thò, tên nã; phục kích chặn đánh các toán tiếp tế, lòng sục của địch, không chế không cho chúng có thể dễ dàng ra, vào như trước. Cuối năm 1948, Ya Hội được một bộ phận đại đội độc lập của tỉnh chi viện, liên tục quấy rối, đánh địch. Bị uy hiếp mạnh, quân Pháp phải bỏ đồn chạy về An Khê. Tháng 5 năm 1950, một lần nữa thực dân Pháp lại đưa quân vào đóng lại đồn Ya Hội. Nhân dân và du kích Ya Hội lập tức bám sát chặn đánh các toán quân địch khi chúng ra rừng chặt cây làm nhà; bắn tỉa, tiêu diệt lực lượng địch đang đào công sự; ngăn chặn các toán tiếp tế từ An Khê vào. Bị thương vong nặng, chỉ sau một tháng, quân Pháp lại phải rút chạy về An Khê. Ya Hội đã được Liên khu công nhận là “xã kiểu mẫu” trong xây dựng làng chiến đấu ở rừng núi (xã kiểu mẫu ở đồng bằng là Phổ Cường, Quảng Ngãi) (29).

Làng chiến đấu ở các cao nguyên, thung lũng thường được xây dựng ở địa hình tương đối bằng phẳng, nơi thuận lợi về giao thông và tập hợp được đông đảo nhân dân tham gia, có cơ sở chính trị vững chắc, lại ít có sự di chuyển như làng chiến đấu ở các vùng núi cao, nên được xây dựng kiên cố hơn và có vai trò rất lớn trong phát triển chiến tranh du kích tại chỗ. Các cuộc chiến đấu diễn ra tại đây đều giữ được thế hợp pháp với địch, góp phần tiêu hao, bào mòn ý chí của địch khi chúng đóng chốt, hoặc tiếp tế từ ngoài vào, giữ vững phong trào cách mạng và khích lệ nhân dân bám trụ chiến đấu.

2.3. Làng chiến đấu ở các vùng đồng bào người Kinh

Làng chiến đấu vùng người Kinh ở Tây Nguyên tập trung phần lớn ở vùng ven và trong thị trấn, thị xã, các đồn điền, dọc các

đường giao thông quan trọng. Tuy chưa nhiều, nhưng làng chiến đấu ở các vùng người Kinh rất quan trọng; trong đó, làng chiến đấu xóm Ké (lúc đó gọi là chiến khu xóm Ké) ở An Khê là một điển hình (30). Được xây dựng ở làng Thượng Bình (Song An, An Khê), là vùng có địa hình hiểm trở, diện tích khoảng 20km², cách trung tâm An Khê khoảng 15km về phía Đông Bắc, tiếp giáp với vùng tự do tỉnh Bình Định. Đây là nơi làm việc của cơ quan kháng chiến huyện An Khê (nay thuộc các xã Cửu An, phường An Khê và phường Bình An) từ năm 1946 đến năm 1950 (có lúc được sử dụng làm cơ quan chỉ đạo tiền phương của tỉnh Gia Lai) (31).

Trong chỉ đạo xây dựng và phát triển hình thức và phương thức xây dựng làng chiến đấu của các vùng người Kinh ở Tây Nguyên tuy có chỗ khác với đồng bằng, nhưng về cơ bản đều có yếu tố sau: có cơ sở chính trị vững chắc, có đông đảo quần chúng tham gia; nội bộ nhân dân thuần khiết; có lực lượng vũ trang quần chúng làm nòng cốt; có tổ chức bộ phòng, công sự chiến đấu tốt.

Do đặc điểm địa hình nên tuyến bố phòng và công sự chiến đấu của các làng chiến đấu người Kinh thường bao gồm ba lớp: Tuyến bố phòng xa đối diện các đồn bốt, ở những hướng địch có thể từ đó đánh vào làng chiến đấu. Đây là tuyến bao gồm những bãi chông, hầm chông dày đặc, có lúc dài mấy kilômét, rộng hàng trăm mét với hàng triệu cây chông, hàng nghìn hầm chông xen kẽ nhau. Ngoài ra, còn có cung, bẫy đá, bẫy cây... Những năm cuối chiến tranh có thêm mìn. Tuyến bố phòng này không chỉ được xây dựng ở những nơi có địa thế, mà còn được thiết lập ở những nơi trống trải, địa hình tương đối bằng phẳng; là một hàng rào cây đơn sơ, cao ngang bụng, từng khoảng chứa một chỗ trống để bước qua, gài một mang cung và đào một số hầm chung. Chính tuyến này vừa có tác dụng tiêu hao địch, vừa góp phần ngăn

chặn bước tiến của chúng, để nhân dân kịp thời sơ tán và dân quân du kích có đủ thời gian làm công tác chuẩn bị chiến đấu.

Đối với tuyến bố phòng theo từng làng hoặc cụm làng, được xây dựng theo thế bố trí nhử địch, buộc chúng phải đi lòng vòng, đi vào những nơi bất lợi; khi địch đánh vào, thì dùng tên nỏ hoặc súng để tiêu hao chúng. Tuyến bố phòng này thường bố trí ở tuyến trung gian. Tùy theo địa hình rộng, hẹp mà tổ chức một hay nhiều lớp bố phòng. Trong khi đó, tuyến bố phòng trong cùng thường bao gồm nhiều lớp rào quanh khu dân cư. Bên ngoài được bố trí nhiều lớp bãi chông, hố chông, có chiều rộng từ 20-50m, chỉ để một ngõ vào và nhiều ngõ ra; lối vào có nhiều cổng theo từng lớp rào. Ở mỗi cổng có bố trí mang cung, chỉ dân làng mới biết cách mở cổng an toàn. Lối ra mở theo hướng rút lui, nối thông với các con đường bí mật mở len lỏi trong các tuyến bố phòng (32).

Một đặc trưng bao trùm của các làng chiến đấu của người Kinh là có tổ chức Đảng lãnh đạo. Trong thời kỳ đầu, chưa có tổ chức Đảng thì do nhóm trung kiên làm nòng cốt, có sự giúp đỡ của các đội vũ trang tuyên truyền hoặc vũ trang công tác để tiến hành xây dựng làng chiến đấu.

Làng chiến đấu ở các vùng đồng bào người Kinh trên địa bàn Tây Nguyên có nhiều đặc điểm tương đồng với làng chiến đấu ở các vùng thung lũng, như được xây dựng ở địa hình tương đối bằng phẳng, có cơ sở chính trị vững chắc, đông đảo quần chúng nhân dân tham gia; đặc biệt, làng chiến đấu ở vùng người Kinh được tổ chức chặt chẽ, có Đảng lãnh đạo, có lực lượng vũ trang quần chúng làm nòng cốt và được xây dựng kiên cố, vững chắc với kiểu bố phòng đặc trưng, có tác dụng nhử địch vào thế bất lợi, tiện tiêu hao lực lượng của chúng; đồng thời, là căn cứ đứng chân (thời kỳ đầu cuộc kháng chiến), nơi bố trí các kho lương thực, thực phẩm, nơi bổ sung nhân tài, vật lực

cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên địa bàn Tây Nguyên.

Như vậy, dù làng chiến đấu của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên được xây dựng theo kiểu mô hình nào thì cũng đều có điểm chung là biết dựa vào địa thế đặc trưng, phong tục, tập quán để xây dựng; đồng thời, các làng chiến đấu này đều thể hiện rõ quyết tâm của nhân dân, kiên quyết, ngoan cường trong chống giặc ngoại xâm, bảo vệ buôn làng.

3. Một vài kết luận

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, với tầm quan trọng của địa bàn chiến lược, Tây Nguyên luôn là nơi tranh chấp quyết liệt giữa quân Pháp và lực lượng kháng chiến. Để chiếm lấy địa bàn quan trọng này, thực dân Pháp thực hiện âm mưu tách Tây Nguyên ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thi hành các chính sách thâm độc nhằm chia rẽ người Kinh với người Thượng, tiến hành các cuộc hành quân càn quét, bình định mạnh mẽ, nhằm khống chế và dập tắt phong trào kháng chiến của nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo của cấp bộ Đảng địa phương cùng với sự giúp đỡ của các đội vũ trang tuyên truyền, vũ trang công tác, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã xây dựng làng chiến đấu với nhiều kiểu mô hình phong phú, làm chỗ dựa vững chắc cho dân quân du kích và nhân dân tiến hành chiến tranh du kích chống lại các cuộc hành quân càn quét, bình định của thực dân Pháp, giữ vững quyền làm chủ núi rừng, góp phần cùng quân và dân cả nước đánh bại thực dân Pháp xâm lược.

Qua thực tiễn xây dựng và hoạt động của làng chiến đấu ở Tây Nguyên trong kháng chiến chống thực dân Pháp cho thấy: *Làng chiến đấu ở Tây Nguyên là cơ sở ban đầu để kết nối đồng bào các dân tộc cùng đấu tranh chống kẻ thù xâm lược.* Thực tiễn cho thấy, khi thực dân Pháp xâm chiếm Tây Nguyên, hầu hết các buôn, làng đều tổ chức rào làng kháng chiến. Dưới sự

lãnh đạo của cấp ủy Đảng các cấp ở địa phương, sự giúp đỡ của cán bộ Việt Minh, các đội vũ trang tuyên truyền và vũ trang công tác, nhân dân các dân tộc Tây Nguyên đã rào làng chiến đấu và sử dụng các loại vũ khí thô sơ chủ yếu như cung tên, bẫy đá, chông tre để đánh giặc. Từ các làng chiến đấu ban đầu ở vùng Ya Hôi hình thành hồi đầu kháng chiến, đến đầu năm 1949 đã xây dựng được một loạt các làng chiến đấu ở Tây Nguyên, tiêu biểu như làng Xốp Dùi, làng Stor. Về cấu trúc, quy mô cũng có sự thay đổi rõ nét, lúc đầu làng chiến đấu được xây dựng đơn giản, sơ sài, chỉ bố trí vọng gác và hệ thống truyền tin để nhân dân lánh vào rừng khi quân Pháp vào càn quét. Sau đó, để có thể trụ bám chiến đấu chống địch khi chúng vào làng, các làng được xây dựng bài bản hơn, kiên cố hơn, như làng Xốp Dùi được xây dựng thành 3 cụm (3 ô rào); còn làng Stor thành lập được cả đội tự vệ chiến đấu (33). Làng chiến đấu ở các vùng người Kinh thì được xây dựng kiên cố hơn, do phần lớn các làng chiến đấu của người Kinh thường ở vùng ven và trong thị trấn, thị xã, các đồn điền, dọc đường giao thông... nơi gần các đồn bốt của địch. Do đó, các làng này thường bố trí ba tuyến bố phòng kiên cố. Tuyến bố phòng ngoài cùng bố trí các bãi chông, hầm chông dày đặc, thậm chí cả mìn; tiếp đến là tuyến bố phòng theo từng làng mạc, thường bố trí ở tuyến trung gian; tuyến bố phòng trong cùng thường có nhiều lớp hàng rào quanh khu dân cư để bảo vệ làng... Như vậy, với việc hình thành các làng chiến đấu và bố trí ngày càng kiên cố, làng chiến đấu ở Tây Nguyên đã góp phần cổ kết cộng đồng các dân tộc cùng chống kẻ thù xâm lược.

Làng chiến đấu ở Tây Nguyên góp phần phá tan âm mưu “dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp. Tiến hành xâm lược Việt Nam nói chung, Tây Nguyên nói riêng, thực dân Pháp đều coi làng, xã là mục tiêu quan trọng và coi bình định làng xã

là vấn đề có tính chiến lược của cuộc chiến tranh xâm lược. Pháp tiến hành xây dựng hệ thống cứ điểm, củng cố các trung tâm thị xã, các huyện lỵ, cho quân tập trung chốt chặn nhiều vị trí quan trọng, nhằm ngăn chặn các lực lượng của Việt Minh từ đồng bằng đánh vào. Bên cạnh đó, quân Pháp còn tìm mọi cách chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, hòng lôi kéo đồng bào Tây Nguyên chống lại cách mạng; gấp rút tổ chức “lực lượng vũ trang Cao nguyên”...

Trong một thông tri của Công sứ Pháp đề ngày 8 tháng 7 năm 1947 cho rằng: “Nếu đặt định đề là nước Pháp phải bám lấy Đông Dương bằng mọi giá, thì ngay từ bây giờ chúng ta phải có những lo liệu. Nếu chúng ta thành công trong việc biến vùng cao nguyên thành một xứ hoàn toàn Pháp hóa, thì chúng ta sẽ có một bàn đạp tuyệt diệu để chế ngự về mặt quân sự và sau đó về mặt chính trị một phần lớn ở Đông Dương. Muốn cho cao nguyên biến thành Pháp, chúng ta phải loại trừ người An Nam, chúng ta phải tạo một quốc gia đối lập với xứ miền duyên hải. Mục tiêu phải đạt là làm sao giữ vững Đông Dương lại cho nước Pháp” (34). Do vậy, một mặt quân Pháp ra sức củng cố và mở rộng hệ thống cứ điểm, mặt khác thực hiện chiến thuật cứ điểm nhỏ và đội ứng chiến nhỏ liên tục đánh phá và càn quét, dồn nhân dân, đưa các con bài như chiêu an, phát triển tề điệp, mua chuộc các chủ già làng, tổ chức phát thê, chụp ảnh... để kiểm soát chặt chẽ nhân dân ta trong từng buôn làng. Đặc biệt, lợi dụng tâm lý thích súng của một số thanh niên người dân tộc, thực dân Pháp đã tiến hành vũ trang và đẩy họ từ chỗ thích có súng để săn bắn tới chỗ bắn giết cán bộ Việt Minh, dần dần đẩy số này thành các ổ vũ trang phản động địa phương (gọi là GOUM) (35) nhằm tạo ra mạng lưới kiểm soát của chúng ở các buôn làng để chống lại kháng chiến, kích động và khoét

sâu chia rẽ dân tộc, chia rẽ giữa người Kinh với người Thượng.

Thực hiện mưu đồ đó, Pháp đã gây ra không ít khó khăn cho phong trào cách mạng ở địa bàn Tây Nguyên. Nhưng âm mưu nắm dân, chia rẽ Kinh - Thượng và “dùng người Việt trị người Việt” của thực dân Pháp đã thất bại ngay từ đầu. Các buôn làng chiến đấu đã được xây dựng khắp núi rừng Tây Nguyên, ngăn chặn không cho thực dân Pháp thực hiện được âm mưu này. Các ổ vũ trang phản động địa phương (GOUM) được thực dân Pháp phát triển mạnh năm 1951-1952, thì đến năm 1953, quân và dân Tây Nguyên từng bước đẩy lùi, nhất là trên các hướng như Bắc Kon Tum, đường 19 An Khê... quân chúng đấu tranh chống phá hiệu quả các ổ vũ trang phản động GOUM. Đến đầu năm 1954, các ổ vũ trang phản động ở địa phương đồng loạt bị vô hiệu hóa. Riêng tỉnh Gia Lai và Kon Tum đã vận động được 586 tên trong các ổ vũ trang phản động GOUM nộp 1.200 súng cho cách mạng (36). Trên đường số 19, đã xóa bỏ các khu đồn, giải tán các GOUM ở Đăk Bót, Kon Thup, Đăk Hlă... thu gần 100 súng. Trên địa bàn Lâm Viên và Đồng Nai Thượng, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc ít người ở Di Linh, khu vực giữa Đơn Dương và Đức Trọng đã giải tán được một số ổ vũ trang GOUM, biến 52 buôn từ vùng bị địch chiếm thành vùng du kích, giải phóng một khu vực rộng bằng 1/3 vùng Đồng Nai Thượng, với gần 10.000 dân trong khu vực B'Lao và Di Linh, tạo thế bao vây uy hiếp địch ở nhiều nơi, hòa vào những chiến thắng của cả nước trong Đông Xuân 1953 - 1954 (37).

Làng chiến đấu - nơi bổ sung nhân tài vật lực cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Làng, xã chiến đấu không những là chiến trường diệt giặc, mà còn “là nơi thường xuyên xây dựng, tích lũy lực lượng mọi mặt, động viên nhân tài vật lực của địa

phương, bổ sung quân đội (phục vụ chiến đấu, phục vụ tiền tuyến), xây dựng hậu phương căn cứ tại chỗ của ba thứ quân, thực hiện quốc phòng toàn dân ở cơ sở, xây dựng địa phương vững mạnh” (38). Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, làng chiến đấu ở Tây Nguyên không những là nơi chiến đấu trực tiếp, ngăn chặn các cuộc hành quân càn quét vào làng, mà làng chiến đấu Tây Nguyên còn là nơi cung cấp nhân tài, vật lực phục vụ cuộc kháng chiến. Điều này rất dễ hiểu, bởi làng chiến đấu ở Tây Nguyên có những đặc điểm riêng biệt, do vị trí địa lý, phong tục tập quán và điều kiện sinh tồn đã quy định tính chất tự cung, tự cấp của các làng chiến đấu này. Bên cạnh là lực lượng đánh địch tại chỗ, làng chiến đấu ở Tây Nguyên còn là nơi đào tạo cán bộ làm công tác vận động, tuyên truyền đồng bào, tiêu biểu như Đình Núp (trưởng thôn làng Stôr) - người Tây Nguyên đầu tiên được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Cùng với đó, do tính bảo vệ cộng đồng dân tộc rất cao, cho nên ở trong làng, trong buôn nếu có người làm cách mạng, làm dân quân du kích, không bao giờ báo cho địch, mà còn bảo vệ, che chở khi địch hỏi đến, hay khi các già làng quyết tâm chống địch thì dân cả làng hưởng ứng, khi bị địch đánh phá không ở nguyên chỗ cũ được thì cùng nhau bỏ làng, xây dựng làng mới ở những nơi có địa thế hiểm trở hơn.

Như vậy, nhờ có làng chiến đấu, đồng bào dân tộc Tây Nguyên đã tự bảo đảm được các yếu tố cần thiết cho cuộc kháng chiến lâu dài. Nếu như thực dân Pháp thực hiện nhiều chính sách thâm hiểm để mua chuộc, dụ dỗ đồng bào; tổ chức cướp trâu bò, thóc lúa, tài sản của nhân dân, nhất là “chính sách muối”, dụng cụ sản xuất bằng cách kiểm soát chặt chẽ nhu cầu tối cần thiết của người dân, buộc nhân dân phải lệ thuộc hoàn toàn vào chúng; thì các làng chiến đấu đã chú trọng vận động nhân dân

làm nhiều nường, rẫy, thậm chí đốt tro ăn thay muối, lột vỏ cây làm khố mặc; có làng chiến đấu còn nhiều lần di chuyển, là “làng chiến đấu di động” mà vẫn có thể đánh địch (39). Điều này cho thấy, làng chiến đấu ở Tây Nguyên không những là nơi đánh địch hiệu quả, mà còn có thể tự cung cấp được nhân tài, vật lực để kháng chiến lâu dài.

Làng chiến đấu đã góp phần tạo ra thế trận chiến tranh du kích rộng khắp trên địa bàn Tây Nguyên. Thực tiễn cho thấy, trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), làng, xã chiến đấu là đơn vị cơ sở trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong việc thực hiện nhiệm vụ quân sự của Đảng, làng, xã là đơn vị cơ sở tiến hành chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân, là nơi phát huy sức mạnh to lớn của nhân dân và dân quân du kích nhằm tiêu hao, tiêu diệt địch bảo vệ địa phương, bảo vệ buôn làng.

Trong xây dựng buôn, làng chiến đấu ở Tây Nguyên nổi lên một số đặc điểm nổi bật như địa thế hiểm trở, núi cao, rừng rậm, nhiều khu vực không có đường đi, lối lại, các buôn làng của đồng bào dân tộc thường nằm ở lưng chừng núi, phân tán, gần các nguồn nước, địa thế các điểm dân cư ít có giá trị về mặt chiến thuật, quân địch muốn đột nhập vào rất khó, phải men theo những lối mòn trên những sườn núi cheo leo. Trong khi đó, để bảo vệ buôn làng, nhân dân đã tổ chức nhiều tuyến bố phòng từ xa đến gần bằng các loại vũ khí thô sơ, như chông, thò, cạm bẫy đá, bẫy chông... Do đó, để có thể xâm nhập được vào làng, quân địch thường phải tốn nhiều thời gian, còn nhân dân thì có đủ thời gian tổ chức cất giấu tài sản, tản cư, lánh cư, hạn chế đến mức thấp nhất những tổn thất khi thực dân Pháp đánh vào buôn làng. Những buôn làng ở những vùng đất

bằng phẳng thường dựa vào phong tục tập quán lâu đời, nhân dân có thể tổ chức bố phòng bằng chông thò, cạm bẫy ở khắp các ngã đường vào làng, vào rẫy... Từ đặc điểm trên, cùng với tập quán mọi người đều có vũ trang, đều biết bắn ná, gài thò, cắm chông; khi ra khỏi làng, vào rừng đều mang theo tên, ná hợp pháp để có thể đánh địch khi có điều kiện, đó là một biểu hiện đa dạng của hoạt động chiến tranh du kích trên chiến trường Tây Nguyên.

Các cuộc hành quân càn quét của quân Pháp đánh vào các làng chiến đấu đều vấp phải sự kháng cự quyết liệt của nhân dân trong làng. Xã Xốp, chỉ trong vòng từ năm 1953 đến tháng 2 năm 1954, thực dân Pháp đã 20 lần cho quân tiến công, nhưng cũng là 20 lần làng Xốp Dùi tổ chức đánh địch hiệu quả. Tương tự làng chiến đấu Stor trong khoảng từ tháng 9 năm 1950 đến tháng 2 năm 1951, quân Pháp tổ chức 10 lần đánh vào làng, nhưng dân quân du kích và quần chúng nhân dân đã kiên quyết bám trụ, từng bước đánh bật quân địch khỏi làng...

Như vậy, làng chiến đấu ở Tây Nguyên là một hình thức tổ chức độc đáo và được xây dựng theo nhiều mô hình khác nhau như làng chiến đấu ở rừng núi cao; làng chiến đấu ở các cao nguyên, thung lũng; làng chiến đấu ở các vùng đồng bào người Kinh... Các làng chiến đấu này được xây dựng từ nhỏ đến lớn, là kho người, kho của; cơ sở địa bàn, chỗ dựa để phát triển chiến tranh du kích, cài thế xen kẽ giữa lực lượng kháng chiến và thực dân Pháp, tạo bàn đạp tiến công của lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương, vừa tiêu hao địch rộng rãi, vừa giữ được quyền làm chủ trong quá trình kháng chiến, góp phần đánh bại thực dân Pháp xâm lược.

CHÚ THÍCH

(1). Năm 1651, vùng đất Tây Nguyên ngày nay được gọi là “Kẻ Mọi”. Đến đầu thế kỷ XX gọi là “Xứ Mọi”, “Rú Mọi”; sau đó gọi là “Cao nguyên miền Thượng”, “Cao nguyên Trung phần”, “Cao nguyên Trung tâm”.... Đến tháng 4 năm 1946, Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số miền Nam họp và quyết định thành lập Ban Vận động đồng bào thiểu số cao nguyên miền Tây Nam Trung Bộ (gọi tắt là Tây Nguyên) trực thuộc Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung Bộ. Từ đây, tên gọi Tây Nguyên chính thức xuất hiện và dần được phổ biến, trở thành tên gọi cho đến ngày nay (Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Tây Nguyên*, Tập 1: *Từ khởi thủy đến năm 1954*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2020, tr. 9-10).

(2). Tỉnh Đắk Nông được thành lập theo Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội trên cơ sở chia tách tỉnh Đắk Lắk.

(3). Quân đội Nhân dân Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp tỉnh Lâm Đồng (1945-1954)*, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lâm Đồng, 1994, tr. 5.

(4), (11). *Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng*, Tập 1: *Kháng chiến chống thực dân Pháp*, Quân khu 5 xuất bản năm 1986, tr. 17, 70.

(5), (6), (10), (23), (24), (27), (28), (30) (32). Bộ Tổng Tham mưu, *Chiến tranh du kích trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. Chuyên đề: *Đặc trưng của chiến tranh du kích ở chiến trường Tây nguyên trong kháng chiến chống Pháp*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1998, tr. 8, 18, 35, 111, 112, 113, 116, 117-118.

(7). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 73.

(8). Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 3.

(9), (17). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 8, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 26, 301.

(12), (31). Viện Lịch sử Đảng, Hội đồng biên soạn lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến, *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Hà Nội, 1992, tr. 135, 214.

(13), (22). Ban Chấp hành Đảng bộ Kon Tum, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Kon Tum*, Tập 1 (1930-1975), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 147, 161.

(14), (34). Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum, *Kon Tum 30 năm chiến đấu kiên cường, bất khuất (1945-1975)*, 1993, tr. 43, 39.

(15). Đảng ủy, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum, *Lịch sử lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Kon Tum (1945-2010)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2015, tr. 51.

(16), (29), (36). Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai (1945-2005)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 177, 188, 155.

(18). Nghị quyết Hội nghị Liên khu ủy V lần thứ 2 tháng 2 năm 1952 về công tác vùng tạm bị chiếm và vùng du kích (Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 468.

(19), (20), (21), (38). Bộ Tổng tham mưu, Cục Dân quân Tự vệ, *Tổng kết làng xã chiến đấu trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1946 - 1975)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 17, 18.

(25). Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Gia Lai, *Gia Lai 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975)*, xuất bản năm 1993, tr. 88.

(26). Thôn đội trưởng Núp được đi dự Đại hội chiến sĩ thi đua Liên khu 5 tháng 5 năm 1953, được Chính phủ tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam ngày 3 tháng 8 năm 1955 (Ban Chấp hành Đảng bộ Gia Lai, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai (1945-2005)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2009, tr. 224).

(33). Dân làng Stơr thành lập đội tự vệ đầu tiên với hơn 40 người, do Đinh Núp chỉ huy.

(35). GOUUM là một từ Á Rập có ý nghĩa là thị tộc, bộ lạc. Năm 1918, thực dân Pháp đã tổ chức lực lượng vũ trang người địa phương ở Ma Rốc lấy tên là GOUMSMANEAIN. Mục đích là biến người Ma Rốc thành lực lượng vũ trang địa phương và dùng dòng họ của lực lượng này trong việc bình định. (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Lâm Đồng, *Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1945 - 1954)*, xuất bản năm 1984, tr. 64).

(37). *Tạp chí Lịch sử quân sự*, số tháng 11 năm 2015, tr. 33.

(39). Làng chiến đấu Stơr, 9 lần rời làng để đánh thực dân Pháp (Ban Chấp hành Đảng bộ Gia Lai, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai (1945-2005)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 222).